

Thứ năm, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index hồi về vị trí cũ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 21/4/2023		●	
Tuần 17/4-21/4/2023		●	
Tháng 04/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường gần như không có thay đổi so với phiên hôm qua. Sau một ngày giằng co, VN-Index kết phiên tại mốc 1,049.25 điểm. Độ rộng thị trường khá cân bằng với 13/19 ngành tăng điểm, các ngành đều không có biến động đáng kể. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng nhẹ trên sàn HNX. Xu hướng tích lũy của VN-Index có thể vẫn sẽ tiếp tục trong ngắn hạn cho đến khi dòng tiền trở lại thị trường.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 20/4/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+0.27** điểm, đóng cửa **1049.25** điểm. HNX-Index **+0.76** điểm, đóng cửa **206.61** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+0.33)**, **BID (+0.25)**, **GAS (+0.19)**, **BVH (+0.16)**, **GVR (+0.1)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VPB (-0.59)**, **MSN (-0.25)**, **VCB (-0.24)**, **TCB (-0.13)**, **ACB (-0.13)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **5,636** tỷ đồng, giảm **-34.53%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **6,627** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: **6.01** điểm. Thị trường có **115** mã tăng, **51** mã tham chiếu, **271** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **52.64** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **STB (35.18 tỷ)**, **HPG (31.99 tỷ)**, **SHB (16.81 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-0.46** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vi mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX **1049.25**

Giá trị: 5636.29 tỷ **0.27 (0.02%)**

Khối ngoại (ròng): 52.64 tỷ

HNX-INDEX **206.61**

Giá trị: 856.53 tỷ **0.76 (0.37%)**

Khối ngoại (ròng): -0.46 tỷ

UPCOM-INDEX **77.85**

Giá trị: 398.96 tỷ **-0.26 (-0.33%)**

Khối ngoại (ròng): -2.61 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	78.0	-1.43%
Giá vàng	1,998	0.17%
Tỷ giá USD/VND	23,642	0.07%
Tỷ giá EUR/VND	25,778	0.15%
Tỷ giá JPY/VND	17,462	-0.18%
LS liên NH 1 tháng	5.1%	0.07%
LS TPCP 5 năm	2.9%	-0.08%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
STB	35.18	GMD	-21.71
HPG	31.99	PVT	-9.53
SHB	16.81	GAS	-8.34
VRE	13.83	BMP	-8.29
SAB	8.64	SSI	-6.61

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Báo cáo ngắn	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Hiệu suất PTKT	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Danh mục BSC30	Trang 6
Danh mục BSC50	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Đánh giá về dự thảo lần 2 của Thông tư về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ

- Nhìn chung, so với Dự thảo lần 1 thì dự thảo mới mang tính nới lỏng hơn về các điều kiện để khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
- Điểm nổi bật là có thêm phương án mới cho phép các ngân hàng giãn chi phí trích lập dự phòng trong 2 năm và có thể vẫn được hạch toán lãi dự thu với các khoản nợ nhóm 1 được giữ nguyên nhóm nợ.

Dự thảo cũ	Dự thảo mới	Đánh giá
Sửa đổi Điều 4 điểm 3 về điều kiện để cơ cấu lại thời hạn trả nợ:		
Do nguyên nhân khách quan của nền kinh tế, thị trường ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của khách hàng. Việc xác định nguyên nhân khách quan do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xem xét.	Do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi khó khăn trong hoạt động SXKD của khách hàng.	Dự thảo mới nới lỏng hơn về điều kiện của khách hàng để được cơ cấu trả nợ => Tạo điều kiện "thuận lợi hơn" cho ngân hàng trong việc xác định các khoản nợ được tái cơ cấu (VD : BDS, Xây dựng)
Sửa đổi Điều 4 điểm 5 về điều kiện để cơ cấu lại thời hạn trả nợ:		
Không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ: đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật hoặc do nguyên nhân chủ quan, hoạt động SXKD yếu kém, thua lỗ của khách hàng.	Không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ: đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật.	=> Mang tính chất nới lỏng hơn về điều kiện được tái cơ cấu nợ
Sửa đổi Điều 5 điểm 4 về hạch toán lãi dự thu:		
Lãi dự thu: TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải hạch toán thu nhập (dự thu), mà theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu.	Lãi dự thu: TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo dõi, hạch toán theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính.	Cho phép hạch toán lãi dự thu với các khoản nợ nhóm 1 được cơ cấu lại thời hạn và giữ nguyên nhóm nợ,
Sửa đổi Điều 6 về trích lập dự phòng:		
Thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dự nợ của khách hàng như đối với trường hợp không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ.	Chia làm 2 phương án: - Phương án 1: như Dự thảo cũ. - Phương án 2: Giãn thời hạn trích lập ra 2 năm, trong đó: đến 31/12/2023 trích lập tối thiểu 50% số dự phòng phải trích và đến 31/12/2024 trích lập đủ 100%.	Bổ sung thêm 1 phương án về trích lập dự phòng với các khoản nợ được cơ cấu lại. Phương án mới này cho phép các ngân hàng trích dần chi phí dự phòng trong 2 năm => Giúp giảm áp lực trích lập dự phòng lên ngân hàng so với dự thảo cũ
Bổ sung Điều 7 điểm 2c về trách nhiệm của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:		
	Các quy định phải đảm bảo rõ ràng, thống nhất, không đặt thêm nhiều điều kiện, thủ tục phức tạp gây khó khăn khi triển khai chính sách này.	Nhấn mạnh về việc đơn giản hóa các thủ tục để dễ triển khai.
Bổ sung Điều 7 điểm 3 về trách nhiệm của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:		
	TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi 01 bản quy định nội bộ cho NHNN.	<small>nguồn: BSC Research</small> NHNN kiểm soát chặt chẽ hơn về các tiêu chí tái cơ cấu của NHTM -> Hạn chế rủi ro hệ thống tiềm ẩn của ngân hàng.
Bổ Điều 8 điểm 4 về trách nhiệm của NHNN:		
CIC thực hiện điều chỉnh thông tin tín dụng của khách hàng theo quy định tại Thông tư này trên cơ sở đề nghị của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.		Dự thảo mới không đề cập đến CIC, làm rõ hơn về việc các khoản nợ được cơ cấu lại sẽ không bị lưu lại thông tin (dù thực tế có thể đã nhảy nhóm).
Tóm lại: Dự thảo mới lần này mang hướng nới lỏng hơn so với Dự thảo cũ, giúp các TCTD dễ triển khai hơn, từ đó nhiều khách hàng sẽ được hưởng lợi từ Thông tư hơn. Bên cạnh đó, áp lực lên lợi nhuận của ngân hàng cũng sẽ được giảm bớt khi ngân hàng vẫn được hạch toán lãi dự thu và có thể được giãn chi phí dự phòng ra 2 năm.		

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 20/4

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	68.26	0.97%	-9.85%	-10.82%	-31.31%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	74.61	1.24%	-8.56%	-9.75%	-27.96%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.50	2.33%	-4.22%	-4.85%	-21.59%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1919.24	0.06%	4.83%	4.22%	-1.20%		PNJ
Bạc	Ounce	21.67	-0.52%	7.98%	-0.25%	-14.46%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1491.50	0.15%	-1.27%	-2.02%	-10.61%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	699.00	-0.53%	4.99%	-9.95%	-35.04%	AFX	
Sữa	Cwt	18.00	0.17%	1.35%	0.56%	-19.61%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	129.30	-2.42%	-3.94%	-5.90%	-24.69%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	20.76	1.27%	-1.84%	-3.04%	11.08%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Chè	Kg	2.95	5.36%	5.36%	6.50%	6.50%		
Cà phê	LB	185.50	4.65%	4.21%	-1.70%	-14.63%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.89	-0.11%	-4.01%	-5.27%	-17.23%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/ton	4255.00	-2.03%	0.00%	2.41%	-13.52%		HPG
Nhôm	Ton	2285.00	0.35%	-1.85%	-4.29%	-32.49%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	134.50	0.75%	4.67%	5.91%	-4.95%	HPG	
Than đá	Ton	175.00	-2.78%	-3.85%	-18.22%	-48.53%	HT1,HPG	HLC, NBC, TNT, THT

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Kết thúc phiên giao dịch ngày thứ Tư, hợp đồng dầu Brent lùi 1,65 USD (tương đương 2,0%) xuống 83,12 USD/thùng. Hợp đồng dầu WTI mất 1,70 USD (tương đương 2,1%) còn 79,16 USD/thùng.
- Giá dầu giảm khoảng 2% xuống mức thấp nhất trong 2 tuần vào ngày thứ Tư (19/4) vì những lo ngại rằng khả năng nâng lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) có thể làm giảm nhu cầu năng lượng ở quốc gia tiêu thụ dầu lớn nhất thế giới.

Giá vàng

- Giá vàng trên thị trường quốc tế vào đầu phiên giao dịch 19/4 trên sàn hàng hóa Mỹ lao dốc, từ ngưỡng 2,000 USD/ounce tụt xuống ngưỡng 1,970 USD/ounce nhưng cũng nhanh chóng hồi phục nhờ sức cầu bắt đáy tăng nhanh.
- Vàng giảm vào đầu phiên trong bối cảnh đồng USD và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng khá mạnh vào đầu phiên. Trong khi đó, giá dầu thô cũng giảm nhanh.

Giá thép

- Giá thép hôm nay giao tháng 10/2023 trên Sàn giao dịch Thượng Hải giảm 6 Nhân dân tệ xuống mức 3,946 nhân dân tệ/tấn. Giá thép giao kỳ hạn tháng 1/2024 tăng 3 Nhân dân tệ, lên mức 3,877 nhân dân tệ/tấn.
- Giá thép hôm nay tiếp tục giảm trên Sàn giao dịch Thượng Hải. Nhận định về giá thép trong nước thời gian tới, Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) cho rằng đà giảm của giá thép xây dựng có thể sẽ chưa dừng lại khi giá nguyên vật liệu đi xuống.

Giá nông sản

- Giá cà phê hôm nay 20/4 trong khoảng 50,600 - 51,100 đồng/kg. Robusta vẫn duy trì tăng, có lúc chạm mốc cao nhất 15 tháng qua trong phiên. Hiện tượng "vắt giá" vẫn diễn ra thể hiện sự thiếu hụt nguồn cung trong ngắn hạn trên cả 2 sản.

Thị trường chứng khoán thế giới

	20/4	% 20/4	19/4	% 19/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1049.25	0.03%	1048.98	9.89%	-1.41%	1.63%
S&P 500			4154.52	-0.01%	1.53%	6.07%
HĐTL S&P500	4150.25	-0.68%	4178.50	3.56%	-0.54%	2.84%
Shang-hai	3367.03	-0.09%	3370.13	11.00%	1.47%	4.08%
Euro Stoxx	4378.48		4393.57	13.16%	0.35%	7.71%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thông kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	15.15	35	1.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/7/2023	HPG	21.1	24	19.8	20.8	44	-1.42%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	8.7	49	1.16%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

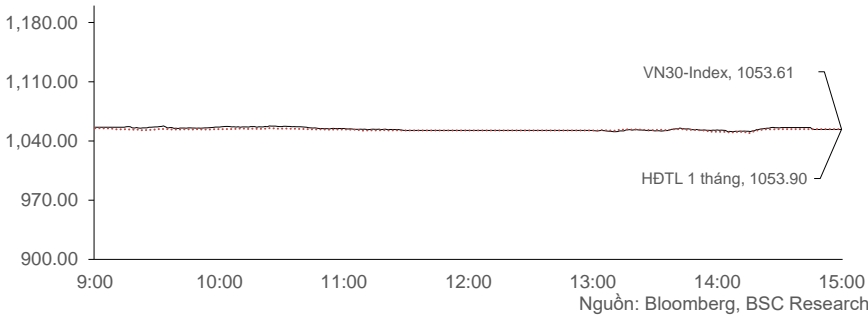
Thông kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
19/5/22	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích: Danh sách thông kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thông kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	1	1.08%	-1.42%	0.25%	43
Cổ phiếu đã chốt	251	232	7.01%	-7.45%	3.97%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2304	1053.90	-0.10%	0.29	19.1%	149,234	4/20/2023	0
VN30F2305	1047.00	-0.52%	-6.61	164.7%	30,729	5/18/2023	28
VN30F2306	1044.10	-0.54%	-9.51	278.1%	121	6/15/2023	56
VN30F2309	1040.50	-0.53%	-13.11	-7.3%	38	9/21/2023	154

Source: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -2.53 điểm xuống 1053.61 điểm, biên độ dao động 7.47 điểm. Các cổ phiếu như VPB, MSN, ACB, TCB, và SSI đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 có dấu hiệu suy yếu trong nửa cuối phiên sáng. Chỉ số kết phiên trong sắc đỏ với số lượng mã giảm điểm chiếm ưu thế. Thanh khoản thị trường nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2309 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng Xét về vị thế mở, VN30F2304 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVHM2220	11/1/2023	195	8:1	73,300	39.00%	3,000	1,180	5.36%	449	2.63	62,000	58,000	50,700
CMWG2215	11/1/2023	195	6:1	245,300	44.77%	1,300	650	3.17%	652	1.00	51,500	45,000	40,400
CSTB2224	9/5/2023	138	1:1	94,500	49.24%	2,700	3,580	2.29%	6,733	0.53	26,380	20,000	25,700
CSTB2225	11/1/2023	195	5:1	176,000	49.24%	2,900	3,720	2.20%	1,374	2.71	27,180	20,500	25,700
CVPB2214	9/5/2023	138	15.7:1	209,000	38.73%	1,100	1,140	1.79%	213	5.36	21,480	17,000	19,350
CVHM2216	8/31/2023	133	16:1	1,095,100	39.00%	1,900	210	0.00%	101	2.07	63,280	62,000	50,700
CVNM2211	6/6/2023	47	1.91:1	195,500	22.50%	2,500	1,070	0.00%	3,107	0.34	78,300	66,806	71,900
CSTB2303	11/9/2023	203	4:1	67,700	49.24%	4,500	2,880	0.00%	1,494	1.93	27,620	22,000	25,700
CMBB2211	8/31/2023	133	10:1	1,062,300	39.00%	1,200	130	0.00%	12	11.24	27,520	27,000	18,150
CVPB2212	8/31/2023	133	15.2:1	300,300	38.73%	1,700	300	0.00%	30	10.08	25,523	24,644	19,350
CHPG2225	6/6/2023	47	2:1	45,900	48.83%	1,550	1,360	0.00%	2,038	0.67	21,290	17,000	20,800
CVRE2301	7/17/2023	88	8:1	57,000	43.40%	1,900	1,110	-0.89%	242	4.59	35,260	29,700	28,300
CHPG2306	11/9/2023	203	8:1	310,600	48.83%	1,380	1,030	-0.96%	452	2.28	23,510	20,000	20,800
CFPT2212	6/6/2023	47	10:1	111,900	24.32%	1,870	1,020	-1.92%	998	1.02	81,200	70,000	79,400
CMWG2214	9/5/2023	138	10:1	343,700	44.77%	1,100	420	-2.33%	250	1.68	50,700	46,500	40,400
CVRE2216	8/31/2023	133	2.66:1	276,900	43.40%	1,650	420	-2.33%	789	0.532	33,240	31,000	28,300
CACB2208	9/5/2023	138	4:1	139,100	35.42%	1,400	1,220	-2.40%	975	1.25	26,660	21,500	24,250
CMWG2302	11/9/2023	203	10:1	199,400	44.77%	1,350	330	-2.94%	265	1.25	53,060	50,000	40,400
CTCB2214	6/6/2023	47	2:1	205,900	43.41%	2,470	850	-5.56%	1,440	0.59	29,160	27,000	28,850
CVHM2218	6/6/2023	47	16:1	1,132,100	39.00%	1,650	210	-16.00%	100	2.10	55,140	54,000	50,700
Tổng				6,341,500	41.28%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 20/4/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2225 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 14.85%. Giá trị giao dịch giảm -60.2%. CSTB2225 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 14.85%.
- CVNM2211, CVRE2219, CSTB2224, và CVRE2216 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2224, CSTB2225, CHPG2302, và CVPB2214 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CVNM2211, CHPG2225, và CSTB2225 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	50.70	0.60	0.33	483600
BID	44.60	0.45	0.25	256900
GAS	96.00	0.42	0.19	280900
BVH	47.00	1.84	0.16	220500
GVR	15.15	0.66	0.10	1.20MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VPB	19.35	-1.78	-1	12.24MLN
MSN	78.00	-0.89	0	754800
VCB	88.30	-0.23	0	257800
TCB	28.85	-0.52	0	2.31MLN
ACB	24.25	-0.61	0	2.47MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

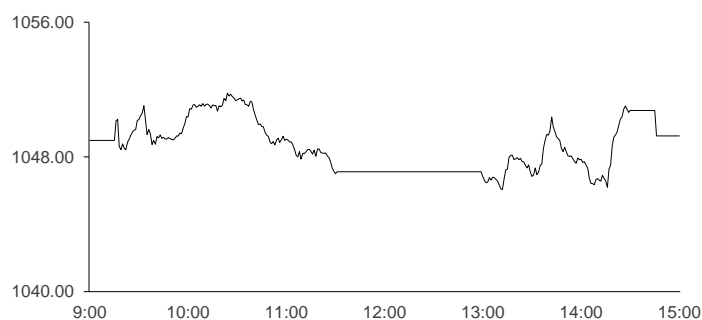
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TNH	27.20	38.97	0.10	287500.00
TTE	10.40	7.00	0.01	300
GIL	23.80	6.97	0.03	1.84MLN
PSH	6.78	6.94	0.01	741000
NTL	20.25	6.86	0.02	1.24MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VPB	19.35	-1.78	-0.59	12.24MLN
MSN	78.00	-0.89	-0.25	754800
VCB	88.30	-0.23	-0.24	257800.00
TCB	28.85	-0.52	-0.13	2.31MLN
ACB	24.25	-0.61	-0.13	2.47MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	14.00	2.94	0.48	30100.00
SHS	10.20	0.99	0.13	11.25MLN
THD	39.40	0.51	0.12	5100
NTP	34.30	5.21	0.11	105700.00
TNG	18.50	5.11	0.10	5.49MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KSF	36.70	-7.09	-0.69	17300
DDG	16.60	-9.78	-0.15	28200
PVS	25.30	-1.17	-0.12	3.25MLN
PLC	32.90	-2.66	-0.03	549600
BVS	18.80	-1.57	-0.02	112100

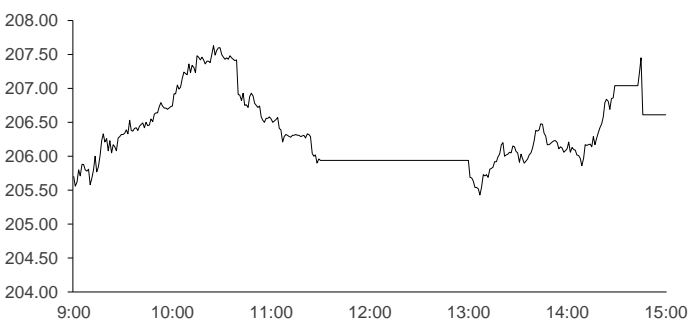
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NRC	4.40	10.0	0.03	6.59MLN
PTD	14.30	10.0	0.00	200
SED	20.90	10.0	0.02	22500
SIC	39.60	10.0	0.01	100
VGP	28.60	10.0	0.03	2000

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

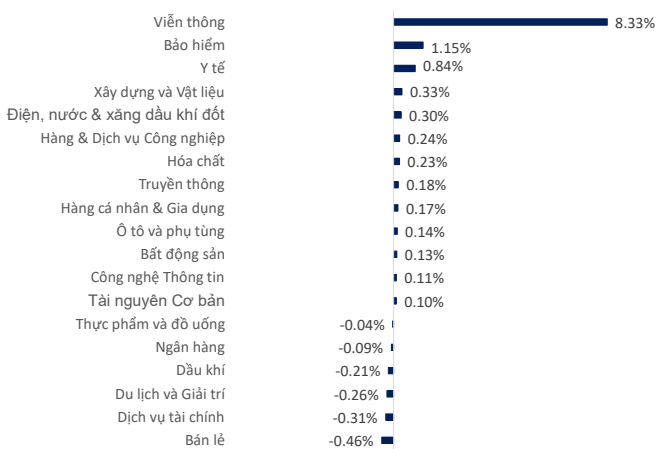
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CJC	27.00	-10.00	0.00	200
DAE	19.20	-9.86	0.00	500
VMS	16.50	-9.84	-0.01	2000
DDG	16.60	-9.78	-0.15	28200
HCT	9.40	-9.62	0.00	100

Hình 2
HNX-Index Intraday



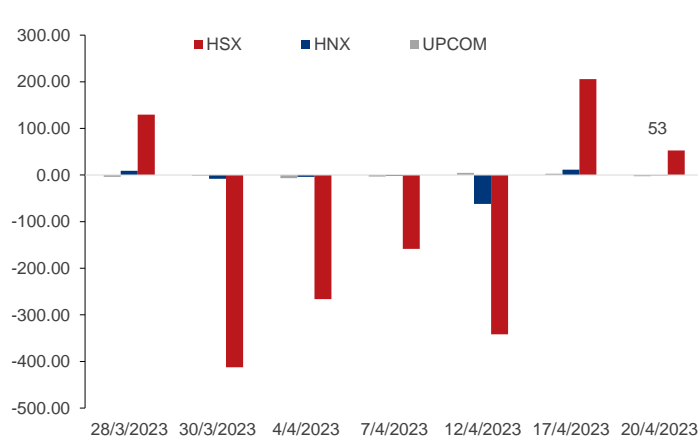
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Hình 4
Giao dịch khối ngoại

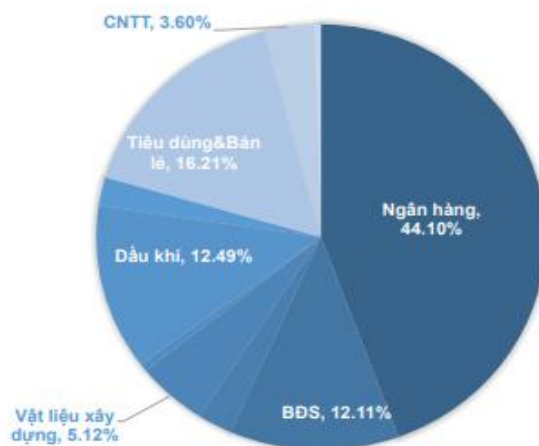


Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo cáo
VCB	Ngân hàng	88.3	-0.2%	0.9	18,169	1.0	7,311	12.1	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	44.6	0.5%	1.0	9,809	0.5	4,208	10.6	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	19.4	-1.8%	1.1	5,648	10.4	3,972	4.9	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	28.9	-0.5%	1.4	4,412	2.9	14,982	1.9		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	18.2	0.3%	1.4	3,578	2.5	14,982	1.2	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	25.7	0.8%	1.3	2,107	10.1	4,640	5.5	31,200	30.0%	Link
GVR	Ngân hàng	15.2	0.7%	1.1	2,635	0.8	4,603	3.3	19,100	23.2%	Link
KBC	Ngân hàng	24.3	0.0%	1.6	811	3.3	4,880	5.0	29,800	29.2%	Link
IDC	Chứng khoán	38.5	0.5%	1.7	552	1.2			52,400	42.8%	Link
VGC	BDS KCN	34.9	0.1%	1.6	679	0.7	1,217	28.6		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	20.8	0.0%	1.0	5,259	5.9	1,916	10.9	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	50.7	0.6%	0.9	9,599	1.1	1,896	26.7	68,300	10.6%	Link
VRE	BDS	28.3	0.0%	1.1	2,796	2.1	5,227	5.4	36,200	23.9%	Link
KDH	BDS	28.5	0.0%	0.4	887	0.7	1,576	18.1	37,700	32.5%	Link
NLG	BDS	30.1	1.5%	1.5	503	2.5	2,557	11.8	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	53.6	-0.7%	1.5	885	3.0	14,120	3.8	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	34.1	-0.6%	1.3	580	1.2	6,793	5.0	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	24.4	0.2%	0.8	562	1.7	2,625	9.3	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	96.0	0.4%	0.8	7,989	1.2	2,292	41.9	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	36.5	0.1%	1.1	2,014	0.6	1,340	27.2	45,000	20.4%	Link
PVS	Tiện ích	25.3	-1.2%	1.3	526	3.6	993	25.5	33,000	6.3%	Link
PVD	Tiện ích	20.5	-0.5%	1.5	495	1.8	7,698	2.7	26,000	49.0%	Link
POW	Tiêu dùng	13.2	-0.4%	1.2	1,339	1.8	3,895	3.4	14,500	55.8%	Link
VNM	Tiêu dùng	71.9	-0.1%	1.2	6,533	2.6	2,605	27.6	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	78.0	-0.9%	1.1	4,828	2.6	3,456	22.6	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	40.4	-0.2%	1.3	2,570	2.5	7,475	5.4	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	77.3	-0.9%	0.7	1,102	1.0	2,965	26.1	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	61.9	3.2%	1.2	494	2.6	12,800	4.8	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	52.9	0.4%	0.7	693	2.2	7,059	7.5	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	79.4	0.1%	0.8	3,787	1.3	5,901	13.5	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	28.8	0.2%	1.2	6,007	1.6	3,491	8.2	1.3	28.1%	16.7%
ACB	Ngân hàng	24.3	-0.6%	1.1	3,561	2.6	4,053	6.0	1.4	30.0%	26.5%
HDB	Ngân hàng	19.2	0.8%	1.0	2,100	0.8	3,089	6.2	1.3	19.5%	23.5%
LPB	Ngân hàng	13.9	1.1%	1.6	1,041	2.7	2,941	4.7	1.0	4.9%	22.1%
VIB	Ngân hàng	20.4	-0.2%	1.3	1,869	2.0	4,014	5.1	1.3	20.5%	29.4%
VND	Chứng khoán	14.9	-0.3%	2.1	786	4.7	1,003	14.8	1.2		10.0%
TPB	Ngân hàng	22.4	0.2%	1.1	1,540	0.9	3,958	5.7	1.1	30.0%	21.5%
SSI	chứng khoán	21.1	-0.9%	1.8	1,375	8.8	1,456	14.5	1.4		9.3%
CII	Xây dựng	14.5	-0.3%	1.8	159	1.3	3,003	4.8	0.7	9.6%	14.2%
C4G	Xây dựng	12.0	0.0%	2.1	127	0.9	791	15.2	1.1	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	53.3	0.6%	1.8	171	0.9	281	189.7	0.5	49.1%	0.3%
HHV	Xây dựng	12.9	-0.4%	1.6	172	1.2	983	13.1	0.6	3.5%	3.9%
LCG	Xây dựng	12.1	-1.6%	2.0	100	1.8	996	12.2	0.9	3.4%	7.6%
BCM	KCN	79.4	0.3%	0.9	3,573	0.1	1,356	58.5	4.9	2.8%	10.2%
HUT	KCN	15.8	0.0%	1.5	239	0.6	415	38.1	1.4	2.0%	3.7%
PHR	KCN	40.1	-0.2%	1.4	236	0.4	6,039	6.6	1.5	14.4%	24.1%
SZC	KCN	31.6	1.9%	1.8	137	1.2	1,323	23.8	2.0	3.2%	8.9%
HSG	Vật liệu	15.3	0.0%	2.1	398	2.2	(1,776)		0.9	17.0%	-10.0%
HT1	Vật liệu	14.6	-0.3%	1.5	241	0.4	675	21.6	1.1	3.6%	5.0%
NKG	Vật liệu	14.7	0.0%	2.2	168	1.9	(474)		0.7	12.2%	-2.3%
PTB	Vật liệu	42.0	-1.5%	1.0	124	0.2	7,162	5.9	1.1	13.7%	19.5%
KSB	Vật liệu	25.4	-1.4%	1.7	84	1.8	1,714	14.8	1.0	8.8%	7.0%
NVL	BDS	14.4	-1.0%	0.9	1,221	7.1	1,114	12.9	0.8	6.2%	6.0%
DXG	BDS	12.6	-0.8%	2.2	334	4.6	367	34.3	0.8	20.2%	2.4%
HDC	BDS	33.0	1.4%	1.4	155	0.8	3,759	8.8	1.9	1.5%	25.4%
DIG	BDS	17.2	0.9%	2.5	455	10.7	236	72.6	1.4	5.6%	1.9%
IJC	BDS	13.4	0.4%	2.1	146	0.8	1,914	7.0	0.9	5.9%	13.5%
PVT	Dầu khí	20.3	-0.2%	1.3	285	1.8	2,649	7.6	1.1	17.9%	15.3%
PLC	Dầu khí	32.9	-2.7%	1.8	116	0.8	1,447	22.7	2.2	0.9%	9.0%
DRC	Săm lốp	20.7	0.0%	1.3	107	0.1	2,246	9.2	1.3	8.4%	14.4%
REE	Tiện ích	67.6	0.0%	0.8	1,045	0.2	7,570	8.9	1.5	49.0%	18.7%
GEX	Tiện ích	12.9	0.4%	1.8	476	1.7	433	29.7	0.9	12.2%	3.1%
NT2	Tiện ích	29.4	-0.2%	0.8	367	0.3	2,992	9.8	1.8	16.0%	19.5%
HDG	Tiện ích	31.4	0.2%	1.5	333	1.0	4,495	7.0	1.4	20.7%	22.7%
PC1	Tiện ích	28.2	0.5%	1.3	331	0.6	1,701	16.6	1.5	8.2%	9.4%
GEG	Tiện ích	14.8	0.0%	1.1	207	0.3	1,193	12.4	1.3	46.4%	8.1%
BCG	Tiện ích	7.8	1.7%	2.1	181	1.0	774	10.1	0.6	2.0%	6.8%
BSR	Dầu khí	16.0	-1.2%	1.6	2,157	4.6	4,750	3.4	1.0	41.1%	33.2%
SAB	Bán lẻ	170.5	0.1%	0.2	4,754	1.8	7,959	21.4	4.7	62.5%	23.6%
QNS	Bán lẻ	41.4	-0.7%	0.5	642	0.2	4,226	9.8	1.7	19.4%	17.5%
FRT	Bán lẻ	66.7	-1.3%	1.4	344	1.7	3,295	20.2	3.9	28.7%	21.3%
DGW	Bán lẻ	34.9	-2.2%	1.7	254	2.3	4,230	8.3	2.4	22.4%	32.8%
DBC	Bán lẻ	15.9	1.0%	2.0	167	4.2	22	723.4	0.8	5.9%	0.1%
PET	Bán lẻ	25.0	-2.0%	2.4	107	0.9	1,382	18.1			6.2%
BAF	Bán lẻ	21.1	1.0%		132	1.6	1,944	10.9	1.7	0.2%	18.0%
ANV	Thủy sản	34.9	2.5%	1.7	202	2.9	4,368	8.0	1.5	6.6%	20.1%
VSC	Logistics	28.9	3.0%	0.5	152	0.5	2,592	11.2	1.3	3.0%	12.9%
HAH	Logistics	37.8	-1.9%	1.1	115	1.4	10,224	3.7	1.1	9.1%	40.1%
CTR	Công nghệ	63.7	-0.6%	1.3	317	0.3	3,872	16.5	4.5	11.0%	30.2%
TNG	Dệt may	18.5	5.1%	1.7	85	4.4	2,847	6.5	1.2	14.1%	19.0%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2022	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
13	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
16	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
19	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
20	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
21	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
23	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
24	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
25	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
26	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
27	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
28	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
29	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
30	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
31	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
32	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
33	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
35	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
36	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
38	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
41	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
42	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
44	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

